

gửi: - VB 1724: 08; Câu P60;
- VB 1924 về Cán bộ, PL: 10% cc Dkhp, TTn;

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
LIÊN NGÀNH: NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT-
TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ-CÔNG
THƯƠNG-NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI
NHÁNH TỈNH TUYÊN QUANG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT-CT-NHNN

Tuyên Quang, ngày 01 tháng 9 năm 2021

| | |
|--|--|
| NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CHI NHÁNH TỈNH TUYÊN QUANG | Số: 1812 |
| Đến: | Thực hiện Mục 1 Chương II Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh |
| Ngày: | về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn |
| Ghi chú: | sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 |
| Số và ký hiệu: | |

HƯỚNG DẪN LIÊN NGÀNH

Thực hiện Mục 1 Chương II Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015.

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025.

Căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt Đề án Cơ cấu lại ngành nông nghiệp theo hướng phát triển nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa, tập trung vào các sản phẩm chủ lực, đặc sản theo chuỗi liên kết bảo đảm chất lượng, giá trị gia tăng cao gắn với xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Thực hiện Văn bản số 2667/UBND-NLN ngày 31/7/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc triển khai thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Liên ngành: Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Tài chính - Kế hoạch và Đầu tư - Công Thương - Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang hướng dẫn thực hiện Mục 1 Chương II Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hoá; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025 (sau đây gọi tắt là Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND), như sau:

I. QUY ĐỊNH CHUNG

1. Giải thích từ ngữ

a) Sản phẩm đặc sản (căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh) bao gồm: Gạo đặc sản (gồm: Nếp cái Hoa vàng, Nếp Khẩu mò, Nếp Mun, Nếp Mắc vai, nếp Khẩu láng); chè Shan sản xuất hữu cơ; hồng không hạt; na; lê; rau bò khai; bí xanh thơm; dược liệu (Sâm, Hà thủ ô đỏ, Xa Nhân,

Khôi Nhung, Ba Kích tím, Nghệ đen, Chè Hoa vàng, Cà Gai leo, Xạ Đen, Hoàn Ngọc, Hương Nhu, Bạc Hà, Đinh Lăng, Thảo quả); lợn (lợn đen bản địa, lợn rừng, lợn Ī, lợn Mèo); gà (gà ri, gà ác, gà chọi, gà H'Mông); vịt bầu nuôi thả sông, suối, ao, hồ; dê cỏ nuôi chăn thả; cá (gồm các loài: chiên, lăng chấm, bỗng, rãm xanh, anh vũ, tầm, chạch sông, chình).

b) Sản phẩm chủ lực (căn cứ Quyết định số 358/QĐ-UBND ngày 08/6/2021 của UBND tỉnh) bao gồm: Gạo, cam, bưởi, chè, mía, lạc; trâu, lợn, gia cầm (ngoài các giống đặc sản nêu trên); cá (gồm các loài: Nheo Mỹ, lăng vàng, lăng đuôi đỏ, lăng nha, quả, trắm đen, chép, rô phi, trắm cỏ); gỗ rừng trồng.

c) *Làm giàu rừng tự nhiên sản xuất* là biện pháp lâm sinh kết hợp giữa nuôi dưỡng rừng với trồng bổ sung những cây, gồm: Trám trắng, sấu, dổi ăn hạt với số lượng cây theo quy trình kỹ thuật làm giàu rừng của Sở Nông nghiệp và PTNT ban hành, đồng thời giữ lại cây mục đích săn có trong rừng.

d) *Chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn* là việc áp dụng các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng để thay đổi mục đích kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn. Rừng trồng gỗ lớn (*rừng trồng bằng cây keo*) là rừng trồng có tối thiểu 70% số cây đứng trên một đơn vị diện tích có đường kính đạt từ 20 cm trở lên đo tại vị trí độ cao của cây là 1,3 m so với mặt đất.

đ) *Vay vốn để tổ chức sản xuất nông nghiệp hàng hóa* được hiểu là tổ chức, cá nhân vay vốn ngân hàng để thực hiện dự án, phương án sản xuất, kinh doanh khả thi trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

e) *Vay vốn để chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn* được hiểu là tổ chức, cá nhân vay vốn đầu tư thực hiện các biện pháp kỹ thuật nuôi dưỡng rừng để thay đổi mục đích kinh doanh gỗ nhỏ sang kinh doanh gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) và phục vụ nhu cầu đời sống, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động khác (*nếu có*) theo đúng quy định của pháp luật trong khoảng thời gian thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn.

2. Bề mặt trồng thủy sản: Bề mặt kiên cố, bề khung sắt lót bạt, bề composite.

3. Ghép cài tạo giống cây ăn quả: Hỗ trợ đối với các loài cây ăn quả, gồm: Nhãn, vải, bưởi, cam, hồng, lê, na.

4. Hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn đủ điều kiện hỗ trợ đảm bảo các yêu cầu kỹ thuật: Có nguồn nước ổn định đảm bảo phục vụ tưới theo nhu cầu của cây trồng; Có hệ thống đường ống dẫn nước từ nguồn nước đến khu tưới đảm bảo đủ áp lực bằng bơm dẫn hoặc tự chảy phù hợp với biện pháp tưới; Hệ thống tưới mặt ruộng đầy đủ các thiết bị tưới phù hợp với biện pháp tưới (*béc tưới/súng tưới phun mưa; dây tưới nhỏ giọt, tưới ngầm và các thiết bị phụ trợ kèm theo*) bố trí lắp đặt thiết bị tưới đảm bảo tưới phủ trùm cho toàn bộ diện tích cây trồng.

5. Trường hợp tổ chức, cá nhân vay đầu tư sản xuất kinh doanh nhiều đối tượng cây trồng, vật nuôi khác nhau thì việc xác định thời gian thực hiện hỗ trợ

lãi suất tối đa theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND sẽ căn cứ vào loại cây trồng, vật nuôi có quy mô kinh phí sản xuất được vay vốn có hỗ trợ lãi suất lớn nhất. Trường hợp, có nhiều loại cây trồng, vật nuôi có quy mô kinh phí sản xuất như nhau thì xác định theo cây trồng, vật nuôi có thời gian được hưởng hỗ trợ lãi suất tối đa là dài nhất.

6. Các cơ quan, đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND, gồm: Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công Thương; các Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng cấp cơ sở; Ủy ban nhân dân huyện, thành phố (*sau đây gọi tắt là các đơn vị quản lý kinh phí thực hiện chính sách*).

7. Thu hồi kinh phí:

a) Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thu hồi kinh phí đã hỗ trợ khi tổ chức, cá nhân sử dụng vốn vay có hỗ trợ lãi suất, kinh phí hỗ trợ theo chính sách không đúng mục đích; kinh phí thu hồi về ngân sách của huyện, thành phố để thực hiện các nội dung chính sách khác theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND trên địa bàn.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT; Sở Công Thương: Khi phát hiện tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí hỗ trợ theo chính sách không đúng mục đích; các cơ quan, đơn vị có văn bản gửi Sở Tài chính để tổng hợp trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thu hồi kinh phí theo quy định.

8. Các tổ chức, cá nhân đã được hưởng chính sách theo các nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 16 Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND. Sau khi hưởng xong các chính sách đó, nếu đủ điều kiện được quy định trong Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng các chính sách theo quy định của Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND.

9. Trường hợp các nội dung chính sách hỗ trợ bô trí từ nguồn vốn các chương trình, dự án khác thì việc lập hồ sơ đề nghị cấp kinh phí, thực hiện hỗ trợ và quyết toán theo hướng dẫn của từng chương trình, dự án đó.

10. Không thực hiện hỗ trợ lãi suất tiền vay khi khách hàng sử dụng vốn vay sai mục đích, trong thời gian có nợ quá hạn phát sinh từ khoản vay.

II. XÂY DỰNG KẾ HOẠCH VÀ GIAO DỤ TOÁN

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện, các cơ quan, đơn vị, tổ chức, doanh nghiệp có liên quan triển khai đăng ký nhu cầu thực hiện các nội dung chính sách theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND (*theo phụ lục số 01*), thẩm định, xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách trên địa bàn huyện gửi Sở Nông nghiệp và PTNT trước ngày 15 tháng 7 hàng năm (*theo phụ lục số 03*).

2. Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp kế hoạch khối lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách của toàn tỉnh đảm bảo tính ưu tiên, phân kỳ và phù hợp với khả năng nguồn lực gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư để đưa vào kế hoạch lồng ghép các nguồn kinh phí thực hiện.

3. Tổng hợp, trình bô trí nguồn kinh phí thực hiện chính sách

a) Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan để thống nhất phương án đưa vào dự toán lồng ghép kinh phí thực hiện từ các nguồn: Đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu quốc gia, vốn hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách Trung ương. Trên cơ sở đó, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí nguồn kinh phí thực hiện chính sách trong kế hoạch vốn đầu tư, chương trình mục tiêu quốc gia.

b) Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công thương và các cơ quan liên quan để thống nhất đưa vào dự toán lồng ghép các nguồn sự nghiệp có liên quan. Trên cơ sở đó, tham mưu cho UBND tỉnh trình HĐND tỉnh bố trí nguồn kinh phí sự nghiệp có liên quan thực hiện chính sách trong dự toán thu, chi ngân sách hàng năm.

4. Ngân sách các cấp huyện, xã chủ động bố trí từ nguồn sự nghiệp kinh tế, tăng thu ngân sách và các nguồn khác để đưa vào dự toán chi ngân sách hàng năm theo phân cấp.

5. Căn cứ quyết định phê duyệt kế hoạch ngân sách hàng năm của Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan, đơn vị chủ động triển khai thực hiện chính sách theo quy định.

a) Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có nhu cầu điều chỉnh kinh phí thực hiện giữa các nội dung chính sách trong dự toán được giao, Ủy ban nhân dân cấp huyện tự thực hiện điều chỉnh kinh phí đảm bảo phù hợp với thực tế; đối với các đơn vị quản lý kinh phí thực hiện chính sách khác (Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Công Thương) tổng hợp, gửi Sở Tài chính trình Ủy ban nhân dân tỉnh để xem xét, quyết định điều chỉnh.

b) Trường hợp không sử dụng hết nguồn kinh phí giao theo dự toán hoặc có nhu cầu bổ sung kinh phí thực hiện chính sách (*nếu thiếu*), các đơn vị quản lý kinh phí thực hiện chính sách chủ động gửi Sở Nông nghiệp và PTNT tổng hợp để gửi Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định điều chuyển hoặc cấp bổ sung theo quy định.

III. HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THỰC HIỆN

1. Đối với nội dung chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng

a) Trình tự, thủ tục phê duyệt tổ chức, cá nhân đủ điều kiện vay vốn có hỗ trợ lãi suất

Bước 1: Tổ chức, cá nhân gửi 01 bản đăng ký vay vốn có hỗ trợ lãi suất (*theo mẫu số 01*); đối với nội dung hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản có thêm phương án hoặc dự án sản xuất kinh doanh (*theo mẫu số 02*) và đối với nội dung hỗ trợ chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn có thêm biên bản kiểm tra hiện trạng lô rừng đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu số 03*) đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tại bộ phận Một cửa (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Đối với nội dung chính sách này, UBND cấp huyện thường xuyên tiếp nhận và giải quyết bản đăng ký của các tổ chức, cá nhân.

Bước 2: Định kỳ trước ngày 25 hàng tháng, UBND cấp huyện tổ chức thẩm định về đối tượng, hồ sơ, nhu cầu vay vốn có hỗ trợ lãi suất, phê duyệt danh sách đủ điều kiện vay vốn có hỗ trợ lãi suất; thực hiện thông báo cho các tổ chức, cá nhân và gửi UBND cấp xã để niêm yết công khai tại trụ sở, đồng thời gửi cho ngân hàng nơi tổ chức, cá nhân đăng ký vay vốn. Danh sách tổ chức, cá nhân đủ điều kiện vay vốn có hỗ trợ lãi suất được UBND cấp huyện phê duyệt cần có các thông tin sau: Tên tổ chức, cá nhân, số chứng minh thư nhân dân/căn cước công dân (*đối với cá nhân*) hoặc mã số tổ chức (*đối với tổ chức*), địa chỉ thực hiện dự án, số điện thoại liên hệ, số tiền đề nghị vay, mục đích sử dụng vốn vay, thời gian hỗ trợ lãi suất tiền vay tối đa, mức hỗ trợ lãi suất, tên ngân hàng đề nghị vay.

b) Cấp mã ngân sách cho ngân hàng để tiếp nhận, quản lý và sử dụng tiền tạm ứng hỗ trợ lãi suất

Ngân hàng nơi cho vay (*chưa được cấp mã ngân sách để tiếp nhận, thanh quyết toán với cấp ngân sách*) nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Tài chính đề nghị cấp mã ngân sách. Việc cấp mã ngân sách thực hiện theo các quy định hiện hành.

c) Hồ sơ, trình tự thực hiện hỗ trợ lãi suất tiền vay cho tổ chức, cá nhân

Bước 1: Ngân hàng hướng dẫn tổ chức, cá nhân (*theo danh sách phê duyệt tổ chức, cá nhân đủ điều kiện vay vốn có hỗ trợ lãi suất của UBND cấp huyện*) lập hồ sơ đề nghị vay vốn, thẩm định, quyết định cho vay, thu hồi nợ gốc, nợ lãi theo quy định của pháp luật và của ngân hàng. Trường hợp không cho vay, ngân hàng trả lời khách hàng theo quy định. Định kỳ trước ngày 15 tháng đầu quý, ngân hàng báo cáo UBND cấp huyện, Ngân hàng Nhà nước tỉnh danh sách khách hàng ngân hàng đã từ chối cho vay trong quý trước (*theo mẫu số 14*).

Bước 2: Định kỳ trước ngày 25 của tháng cuối quý trước, ngân hàng lập, gửi UBND cấp huyện văn bản đề nghị ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất kèm Bảng kê chi tiết danh sách từng khách hàng (*theo mẫu số 15*).

Bước 3: Định kỳ trước ngày 30 của tháng cuối quý trước, UBND cấp huyện thực hiện kiểm tra sử dụng vốn vay, xác định lại số liệu và mức kinh phí cần ứng để quyết định phê duyệt; trước ngày mùng 03 tháng đầu quý, UBND cấp huyện thực hiện chuyển tiền ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất trong quý cho ngân hàng (*gửi kèm danh sách chi tiết khách hàng được hỗ trợ lãi suất*).

Bước 4: Đến kỳ thu lãi, ngân hàng thực hiện hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân phần lãi được hỗ trợ từ kinh phí hỗ trợ lãi suất đã được chuyển đến ngân hàng, thu trực tiếp từ tổ chức, cá nhân phần lãi chênh lệnh không được hỗ trợ (*nếu có*). Trường hợp đến kỳ thu lãi, UBND cấp huyện chưa chuyển kinh phí tạm ứng hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng hoặc các khoản vay phát sinh sau ngày ngân hàng lập danh sách đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất, ngân hàng thực hiện thu trực tiếp từ khách hàng đầy đủ lãi phát sinh theo đúng hợp đồng tín dụng đã ký; khi được ngân sách ứng kinh phí thì ngân hàng thực hiện chi trả tiền lãi được hỗ trợ

trực tiếp bằng tiền mặt cho khách hàng hoặc chuyển khoản vào tài khoản tiền gửi của khách hàng mở tại ngân hàng. Các ngân hàng vận động và thỏa thuận với khách hàng mở tài khoản tiền gửi thanh toán để việc thực hiện thanh toán chi trả tiền hỗ trợ lãi suất được kịp thời và thuận lợi hơn.

d) Hồ sơ, trình tự ngân hàng thực hiện thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất với UBND cấp huyện

Bước 1: Trước ngày 15 của tháng đầu quý sau, ngân hàng lập báo cáo đề nghị thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất tiền vay trong quý kèm hồ sơ đề nghị thanh toán kinh phí (theo mẫu số 16) gửi UBND cấp huyện.

Bước 2: Trong thời gian 15 ngày làm việc kể từ ngày ngân hàng gửi báo cáo đề nghị thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ, UBND cấp huyện thực hiện thẩm định việc thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ trực tiếp tại trụ sở ngân hàng.

Ngân hàng chuẩn bị hồ sơ, chứng từ để cung cấp cho UBND cấp huyện thẩm định (*nếu được UBND huyện yêu cầu*) gồm: (1) Bản sao hợp đồng hoặc khế ước vay vốn giữa ngân hàng và các đối tượng được hưởng chính sách hoặc khế ước nhận nợ hoặc chứng từ khác xác định được mối quan hệ tín dụng giữa ngân hàng và khách hàng (*đối với các tổ chức, cá nhân phát sinh lần đầu*); (2) Bảng sao kê tài khoản theo dõi kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước và (3) Chứng từ hạch toán, thanh toán kinh phí hỗ trợ lãi suất từ ngân sách nhà nước cho tổ chức, cá nhân.

Căn cứ kết quả thẩm định, UBND cấp huyện thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng theo quy định.

2. Đối với các nội dung chính sách: Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả; hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò; hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh

a) Nghiệm thu kết quả thực hiện: Tổ chức, cá nhân gửi văn bản đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ nội dung chính sách đến Ủy ban nhân dân cấp huyện tại bộ phận Một cửa (theo mẫu số 04, nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính). Định kỳ trước ngày 20 hàng tháng, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện (theo mẫu số 05). Biên bản nghiệm thu là căn cứ để thực hiện hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ: Trước ngày 25 hàng tháng, căn cứ các biên bản nghiệm thu đủ điều kiện hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt và chi trả kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

3. Đối với nội dung chính sách hỗ trợ cây giống lâm nghiệp để trồng rừng tập trung, làm giàu rừng tự nhiên sản xuất

Sau khi có quyết định phê duyệt kế hoạch của Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Ban quản lý dự án bảo vệ và phát triển rừng cơ sở lập, phê duyệt hồ sơ hỗ trợ cây giống, gồm: (1) Danh sách các hộ gia đình, cá nhân được hỗ trợ cây

giống; (2) Sơ đồ thiết kế lô rừng được hỗ trợ được trích lục trên nền bản đồ địa hình theo hệ quy chiếu VN 2000, tỷ lệ 1/10.000 thể hiện thông tin, vị trí lô, khoanh, ranh giới, loài cây trồng của từng lô thiết kế; (3) Biện pháp kỹ thuật lâm sinh (trồng rừng, làm giàu rừng); (4) Dự toán kinh phí hỗ trợ cây giống.

b) Sở Nông nghiệp và PTNT thực hiện trình tự, thủ tục về đấu thầu tập trung các gói thầu mua cây giống theo quy định của Luật Đấu thầu; thông báo kết quả trúng thầu; các Ban quản lý dự án cơ sở ký hợp đồng mua cây, giao nhận cây, nghiệm thu kết quả trồng rừng, làm giàu rừng theo quy định tại Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 Hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh.

4. Đối với nội dung chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu

4.1. Cam kết hỗ trợ đầu tư cho dự án

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã gửi 04 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và PTNT tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Thành phần hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị hỗ trợ (*mẫu số 06*); (2) Dự án sản xuất nông sản xuất khẩu; (3) Văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (*Đối với dự án phải chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Luật Đầu tư*); (4) Hợp đồng xuất khẩu nông sản với đơn vị có đủ năng lực thực hiện xuất khẩu.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương thẩm tra và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, cam kết hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp, hợp tác xã. Văn bản cam kết hỗ trợ vốn của Ủy ban nhân dân tỉnh là cơ sở để Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao vốn để hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã cùng với thời điểm giao dự toán ngân sách hàng năm. Trường hợp dự án không đủ điều kiện để cam kết hỗ trợ, Sở Nông nghiệp và PTNT có văn bản gửi doanh nghiệp, hợp tác xã nêu rõ lý do.

4.2. Nghiệm thu dự án được hỗ trợ

a) Doanh nghiệp, hợp tác xã gửi 04 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu dự án được hỗ trợ đến Sở Nông nghiệp và PTNT tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Thành phần hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị nghiệm thu (*theo mẫu số 07*); (2) Quyết định giao vốn hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh; (3) Hồ sơ tự nghiệm thu dự án của doanh nghiệp, hợp tác xã và tự chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung nghiệm thu.

b) Trong thời hạn tối đa 07 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Công Thương thực hiện nghiệm thu các nội dung dự án được hỗ trợ theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình quy định tại khoản 1 Điều 7 của Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND và lập Biên bản nghiệm thu (*theo mẫu số 08*). Biên bản nghiệm thu là căn cứ để giải ngân vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp, hợp tác xã.

4.3. Thủ tục nhận hỗ trợ

Doanh nghiệp, hợp tác xã gửi hồ sơ đề nghị giải ngân vốn hỗ trợ, hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí (*theo mẫu số 09*); (2) Biên bản nghiệm thu; (3) Quyết định giao vốn hỗ trợ của Ủy ban nhân dân tỉnh gửi Sở Tài chính để được giải ngân khoản hỗ trợ trong vòng 05 ngày làm việc.

5. Đối với nội dung chính sách hỗ trợ tưới tiêu, tiết kiệm nước

a) Sau khi đã đăng ký nhu cầu hỗ trợ xây dựng hệ thống tưới tiêu, tiết kiệm nước (*theo phụ lục số 01*) và có trong kế hoạch thực hiện của UBND cấp huyện; tổ chức, cá nhân lập Hồ sơ thiết kế và dự toán (*theo mẫu số 10*) làm cơ sở để tổ chức thi công xây dựng hệ thống tưới tiêu, tiết kiệm nước đảm bảo yêu cầu kỹ thuật tối thiểu theo quy định tại khoản 4, mục I hướng dẫn này.

b) Tổ chức, cá nhân sau khi xây dựng hoàn thành hệ thống tưới tiêu, tiết kiệm nước lập văn bản đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*) gửi đến Ủy ban nhân dân cấp huyện kèm theo Hồ sơ thiết kế và dự toán đã hoàn thiện theo thực tế thi công và các chứng từ liên quan. Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ, UBND cấp huyện có trách nhiệm tổ chức nghiệm thu, nếu đáp ứng yêu cầu kỹ thuật đủ điều kiện hỗ trợ quy định tại Mục 4, Phần I thì thực hiện thẩm định dự toán và phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ để thanh toán cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

6. Đối với các nội dung chính sách: Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu, cấp mã số, mã vạch; hỗ trợ cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn; hỗ trợ chi phí tư vấn lập hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP; hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới

6.1. Thành phần hồ sơ đề nghị hỗ trợ: Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến UBND cấp huyện tại bộ phận Một cửa (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Cụ thể như sau:

a) Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch; Hỗ trợ cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn, hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, giấy chứng nhận sử dụng mã số, mã vạch/Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận sản xuất theo tiêu chuẩn Việt Nam, Quốc tế hoặc tương đương; (3) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Hỗ trợ chi phí tư vấn lập hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP, hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Hợp đồng và biên bản nghiệm thu, thanh lý (*theo mẫu số 11 và mẫu số 12*); (3) Bản sao giấy chứng nhận sản phẩm OCOP có chứng thực.

c) Hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới, hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Bản sao chứng thực Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã; (3) Điều lệ và Phương án sản xuất kinh doanh của Hợp tác xã; (4) Chứng từ mua máy vi tính và trang thiết bị văn phòng theo quy định.

6.2. Thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ: Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, UBND cấp huyện kiểm tra hồ sơ, phê duyệt và chi trả kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện hỗ trợ, UBND cấp huyện trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

7. Đối với chính sách hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP

7.1. Đối với điểm giới thiệu, bán các sản phẩm trong tỉnh

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ đến Sở Công Thương tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Thành phần hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến nội dung nghiệm thu.

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT, UBND cấp huyện tổ chức nghiệm thu khối lượng thực hiện theo tiêu chí quy định của Bộ Công Thương và điều kiện tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh. Biên bản nghiệm thu là căn cứ để Sở Công Thương thực hiện các thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Thời hạn giải quyết tối đa trong 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân.

7.2. Đối với điểm giới thiệu, bán các sản phẩm tại thành phố Hà Nội

a) Phê duyệt kế hoạch/chủ trương thực hiện

Tổ chức, cá nhân gửi Văn bản đề nghị hỗ trợ (*theo mẫu số 13*) đến Sở Công Thương tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tỉnh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính và các đơn vị liên quan khác tổ chức kiểm tra thực tế nơi tổ chức, cá nhân lựa chọn điểm giới thiệu, bán sản phẩm OCOP của Tuyên Quang tại thành phố Hà Nội, nếu đáp ứng các tiêu chí điểm giới thiệu, bán sản phẩm theo quy định của Bộ Công Thương và điều kiện tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND, Sở Công Thương trình UBND tỉnh cho chủ trương thực hiện. Trường hợp không đủ điều kiện, Sở Công Thương có văn bản gửi tổ chức, cá nhân và nêu rõ lý do. Chủ trương của UBND tỉnh là cơ sở để Sở Công Thương gửi Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ cùng với kỳ giao dự toán ngân sách hàng năm. Căn cứ quyết định của UBND tỉnh, Sở Tài chính giao dự toán kinh phí cho Sở Công Thương để cấp kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân theo quy định.

b) Nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ

Tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ đến Sở Công Thương tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính

công tinh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*). Thành phần hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan đến nội dung nghiệm thu.

Sở Công Thương chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Nông nghiệp và PTNT tổ chức nghiệm thu khối lượng thực hiện theo chủ trương/kế hoạch được phê duyệt của UBND tỉnh. Biên bản nghiệm thu là căn cứ để Sở Công Thương thực hiện các thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Thời hạn giải quyết tối đa trong 15 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của tổ chức, cá nhân.

8. Đối với chính sách hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đến Sở Công Thương tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tinh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*), thành phần hồ sơ gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Chứng từ thanh toán theo quy định của pháp luật.

b) Trong thời hạn tối đa 10 ngày làm việc, Sở Công Thương kiểm tra hồ sơ và thực hiện các thủ tục cấp kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân. Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện hỗ trợ, Sở Công Thương trả lời tổ chức, cá nhân bằng văn bản và nêu rõ lý do.

9. Đối với chính sách hỗ trợ chủ thể sản phẩm OCOP

a) Căn cứ kết quả đánh giá, phân hạng của Hội đồng OCOP cấp tỉnh, Sở Nông nghiệp và PTNT tham mưu UBND tỉnh quyết định công nhận sản phẩm đạt hạng 3 sao, 4 sao và phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho các chủ thể theo quy định tại Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND.

b) Đối với sản phẩm đạt hạng 5 sao, tổ chức, cá nhân gửi 01 bộ hồ sơ đến Sở Nông nghiệp và PTNT tại bộ phận Một cửa/Trung tâm Dịch vụ hành chính công tinh (*nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính*), gồm: (1) Văn bản đề nghị cấp kinh phí hỗ trợ (*theo mẫu số 04*); (2) Bản sao có chứng thực giấy chứng nhận sản phẩm OCOP đạt hạng 5 sao. Trong thời hạn tối đa 05 ngày làm việc, Sở Nông nghiệp và PTNT trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân.

IV. THANH, QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Đối tượng, đơn vị, cấp nào tiếp nhận kinh phí thực hiện chính sách thì đối tượng, đơn vị, cấp đó có trách nhiệm thanh, quyết toán vốn theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước. Kinh phí tiếp nhận từ nguồn vốn nào thì thực hiện thanh, quyết toán theo quy định của nguồn vốn đó.

V. QUY ĐỊNH CHUYỂN TIẾP

1. Đối với các trường hợp đang thực hiện theo hướng dẫn liên ngành số 14/HDLG-STC-NN&PTNT-KH&ĐT-NHNN ngày 22/6/2020

a) Trường hợp ngân hàng đã lập hồ sơ đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất và UBND cấp huyện chưa cấp tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất thì việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất được thực hiện theo hướng dẫn liên ngành số

14/HDLS-STC-NN&PTNT-KH&ĐT-NHNN ngày 22/6/2020, việc thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng, quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất giữa UBND cấp huyện và ngân hàng thực theo hướng dẫn liên ngành này.

b) Trường hợp ngân hàng đã lập hồ sơ đề nghị quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất và UBND cấp huyện chưa quyết toán cho ngân hàng thì việc quyết toán được thực hiện theo hướng dẫn liên ngành số 14/HDLS-STC-NN&PTNT-KH&ĐT-NHNN ngày 22 tháng 6 năm 2020.

c) Các trường hợp UBND cấp huyện đã cấp tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất và chưa thực hiện trình tự, thủ tục quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất, việc thực hiện hỗ trợ lãi suất cho khách hàng, quyết toán kinh phí hỗ trợ lãi suất giữa UBND cấp huyện và ngân hàng thực theo hướng dẫn liên ngành này.

2. Đối với thời điểm đến hết ngày 31/12/2025 (Nghị quyết hết giai đoạn thực hiện quy định)

a) Các tổ chức, cá nhân đang thực hiện hoặc đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thực hiện các nội dung chính sách quy định theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND thì tiếp tục được hưởng chính sách theo quy định.

b) Việc hỗ trợ cho các tổ chức, cá nhân được thực hiện theo quy định tại Hướng dẫn này.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các sở, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố căn cứ chức năng nhiệm vụ của từng đơn vị, lĩnh vực ngành tổ chức tuyên truyền, phổ biến nội dung Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của HĐND tỉnh đến cán bộ, công chức, viên chức, người lao động và nhân dân; đồng thời chủ động triển khai thực hiện các nội dung quy định tại hướng dẫn này và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan nhằm đảm bảo tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả chính sách. Thường xuyên kiểm tra, giám sát cơ sở và các đối tượng thụ hưởng chính sách để kịp thời phát hiện và xử lý những tồn tại, hạn chế ngay tại cơ sở. Định kỳ 6 tháng, hàng năm UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan có trách nhiệm báo cáo kết quả thực hiện chính sách về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

2. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các ngành kiểm tra, hướng dẫn, đôn đốc các huyện, thành phố thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND và hướng dẫn này. Ban hành các hướng dẫn quy trình kỹ thuật sản xuất theo thẩm quyền. Định kỳ 6 tháng, hàng năm thực hiện kiểm tra, giám sát, đánh giá, tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình, kết quả thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

3. Hướng dẫn này thay thế Hướng dẫn liên ngành số 14/HDLS-STC-NN&PTNT-KH&ĐT-NHNN ngày 22/6/2020 của liên ngành: Tài chính, Nông nghiệp và PTNT, Kế hoạch và Đầu tư, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang về Trình tự, thủ tục thanh toán hỗ trợ lãi suất tiền vay theo các cơ chế, chính sách của tỉnh Tuyên Quang.

Trong quá trình thực hiện nếu có phát sinh, vướng mắc, đề nghị Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, các cơ quan, đơn vị liên quan kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Công Thương, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang để xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hoàng Thu Lúa

SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT
GIÁM ĐỐC



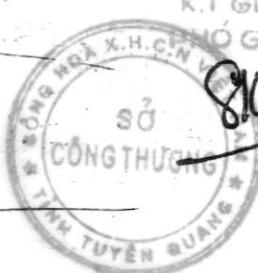
Nguyễn Văn Việt

SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ
PHÓ GIÁM ĐỐC



Triệu Quang Huy

SỞ CÔNG THƯƠNG
K.T GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Lộc Kim Liên

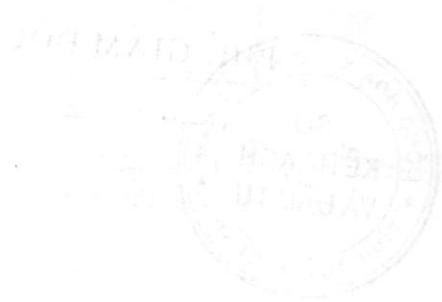
NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC CN
TỈNH TUYÊN QUANG



Đỗ Mai Hồng

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân tỉnh (Báo cáo);
- Các Sở: NN&PTNT, Tài chính, KH&ĐT, Công Thương;
- Kho bạc Nhà nước tỉnh;
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang;
- Các ngân hàng thương mại Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang: Nông nghiệp & Phát triển nông thôn, Đầu tư & Phát triển, Công thương, Ngoại thương, Bưu điện Liên Việt, Quân Đội, Sài Gòn - Hà Nội;
- Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Tuyên Quang;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Các phòng, đơn vị thuộc Sở NN&PTNT;
- Lưu: VT. PTNT(Dn).



MỤC LỤC

Biểu mẫu hướng dẫn thực hiện Mục 1 Chương II Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND
(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

| STT | Nội dung |
|-----|---|
| 1 | Mẫu số 01: Bản đăng ký vay vốn có hỗ trợ lãi suất tiền vay |
| 2 | Mẫu số 02: Phương án sản xuất kinh doanh của hợp tác xã |
| 3 | Mẫu số 03: Biên bản kiểm tra hiện trạng của diện tích rừng để nghị hỗ trợ vay vốn |
| 4 | Mẫu số 04: Văn bản đề nghị nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ /cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách |
| 5 | Mẫu số 05: Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách |
| 6 | Mẫu số 06: Văn bản đề nghị hỗ trợ cho doanh nghiệp/HTX thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu |
| 7 | Mẫu số 07: Văn bản đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện các nội dung dự án được cam kết hỗ trợ |
| 8 | Mẫu số 08: Biên bản nghiệm thu hỗ trợ cho doanh nghiệp/HTX thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu |
| 9 | Mẫu số 09: Văn bản đề nghị thanh toán kinh phí cho doanh nghiệp/HTX thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu |
| 10 | Mẫu số 10: Hồ sơ thiết kế và dự toán xây dựng hệ thống tưới tiêu tiên tiến, tiết kiệm nước |
| 11 | Mẫu số 11: Hợp đồng tư vấn hướng dẫn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP |
| 12 | Mẫu số 12: Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng tư vấn hướng dẫn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP |
| 13 | Mẫu số 13: Văn bản đề nghị phê duyệt kế hoạch/chủ trương thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản sản phẩm điểm giới thiệu, bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại thành phố Hà Nội |
| 14 | Mẫu số 14: Danh sách khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND đã gửi hồ sơ đề nghị vay vốn cho ngân hàng và ngân hàng từ chối cho vay |
| 15 | Mẫu số 15: Biểu tống hợp đồng tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND |
| 16 | Mẫu số 16: Biểu tống hợp đồng tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND |
| 17 | Phụ lục số 01: Bản đăng ký nhu cầu thực hiện chính sách theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh |
| 18 | Phụ lục số 02: Sơ đồ khu đất đề nghị hỗ trợ cây giống trồng rừng |
| 19 | Phụ lục số 03: Biểu tống hợp nhu cầu thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND của huyện, thành phố |

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHDT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

BẢN ĐĂNG KÝ VAY VỐN CÓ HỖ TRỢ LÃI SUẤT TIỀN VAY

Kính gửi: Ủy ban nhân dân huyện/thành phố

1. Họ và tên (đối với cá nhân) hoặc họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức): Số CMND/Thẻ CCCD: Ngày cấp..... Nơi cấp..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

- 2. Chức vụ:
- 3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có):..... ngày cấp
- 4. Địa chỉ:
- 5. Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo (nếu có) đối với cá nhân):
- 6. Điện thoại:..... Email: Số Tài khoản ngân hàng:

Sau khi nghiên cứu Nghị quyết số 03 /2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; (tổ chức, cá nhân) làm Bản đăng ký này đăng ký với Ủy ban nhân dân huyện/thành phố được vay vốn có hỗ trợ lãi suất, cụ thể như sau:

- Mục đích vay vốn (nêu cụ thể mục đích sử dụng vốn):.....
- Quy mô sản xuất:.....
- Địa điểm sản xuất:.....
- Thời gian thực hiện:
- Tổng số vốn đề nghị được vay có hỗ trợ lãi suất:.....
- Thời gian vay vốn:.....
- Ngân hàng đề nghị vay vốn:

(Đối với nội dung hỗ trợ hợp tác xã nông, lâm nghiệp, thủy sản có thêm phương án hoặc dự án sản xuất kinh doanh theo mẫu số 02 và đối với nội dung hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn có thêm biện bản kiểm tra hiện trạng lô rừng đề nghị hỗ trợ theo mẫu số 03)

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã
(Ký và đóng dấu, ghi rõ họ tên)

Ngày..... tháng..... năm 20....
Đại diện tổ chức, cá nhân
(Ký và ghi rõ họ tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 02

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

**ỦY BAN NHÂN DÂN ..
HTX**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tuyên Quang, ngày ... tháng ... năm ...

**PHƯƠNG ÁN SẢN XUẤT KINH DOANH
HỢP TÁC XÃ ...**

**Phần I
TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG
VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA HỢP TÁC XÃ**

- I. Tổng quan về tình hình thị trường
- II. Đánh giá khả năng tham gia thị trường của hợp tác xã
- III. Căn cứ pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của hợp tác xã

**Phần II
GIỚI THIỆU VỀ HỢP TÁC XÃ**

- I. Giới thiệu tổng thể
 1. Tên hợp tác xã:
 2. Địa chỉ trụ sở chính:
 - Số điện thoại:
 - Địa chỉ thư điện tử:
 3. Vốn điều lệ:
 4. Số lượng thành viên:
 5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh.

| STT | Tên ngành | Mã ngành | Ngành, nghề kinh doanh chính |
|-----|-----------|----------|------------------------------|
| 1 | | | X |
| 2 | | | |
| 3 | | | |
| 4 | | | |

II. Tổ chức: bộ máy và giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy của hợp tác xã

1. Tổ chức, bộ máy hợp tác xã
2. Giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy của Hợp tác xã

**Phần III
PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH**

- I. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của hợp tác xã
 1. Điểm mạnh
 2. Điểm yếu

3. Cơ hội

4. Thách thức

II. Phân tích cạnh tranh

III. Mục tiêu và chiến lược phát triển của hợp tác xã

1. Mục tiêu

2. Chiến lược phát triển

IV. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã

1. Nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm của thành viên

2. Dự kiến các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã căn cứ vào hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm*)

3. Xác định các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp hợp tác xã tạo việc làm*)

V. Kế hoạch Marketing

VI. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất, kinh doanh

1. Phương án đầu tư cơ sở vật chất

2. Phương án bố trí nhân lực

3....

Phần IV PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. Phương án huy động và sử dụng vốn

II. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong 03 năm đầu

III. Phương án tài chính khác

Phần V KẾT LUẬN

I. Kết luận

II. Tổ chức thực hiện

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

BIÊN BẢN KIỂM TRA, XÁC MINH

Diện tích rừng đề nghị hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn

Hôm nay, ngày.....tháng.....năm tại huyện, tỉnh Tuyên Quang.
Chúng tôi gồm có:

II. Đại diện UBND xã (thị trấn), thôn (bản)

1. Ông (bà):....., chức vụ:.....
2. Ông (bà):....., chức vụ:.....
3. Ông (bà):....., chức vụ: Kiểm lâm viên

III. Đại diện Tổ chức, hộ gia đình (Chủ rừng)

Ông (bà):....., chức vụ:.....
Địa chỉ:

Sau khi kiểm tra thực tế, chúng tôi cùng nhau thống nhất lập biên bản kết quả kiểm tra diện tích rừng chuyển hóa của..... để làm căn cứ đề nghị hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn như sau:

- Tổng diện tích thực hiện chuyển hóa.....ha, trong đó:
- + Cây Keo tai tượng là..... ha
- + Cây Keo lai là.....ha
- Năm trồng:.....; Đạt tuổi rừng (tại thời điểm kiểm tra):.....
- Mật độ cây trước khi chuyển hóa:
- Đường kính 1,3 m bình quân:
- Chiều cao bình quân:
- Nhận xét về tình hình sinh trưởng, phát triển của rừng (hiện tại):
.....

(Các chỉ tiêu: Năm trồng, mật độ cây, đường kính, chiều cao, tình hình sinh trưởng, được đánh giá chi tiết cho từng lô rừng (trong trường hợp diện tích đề nghị hỗ trợ gồm nhiều lô thì phải thiết lập biểu đồ chi tiết kèm theo Biên bản này). Đối với Chủ rừng là Doanh nghiệp, tổ chức thì phải có thêm bản sao Hồ sơ thiết kế trồng rừng của lô rừng đề nghị hỗ trợ kinh phí kèm theo biên bản này.

Kết luận và kiến nghị: (**Đủ điều kiện để thực hiện chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang rừng trồng gỗ lớn hay không; Đề nghị cấp trên hỗ trợ kinh phí hay không; diện tích là bao nhiêu ha...**)

Buổi làm việc kết thúc vào hồi..... giờ..... Biên bản được lập thành 03 bản có giá trị như nhau, đại diện mỗi bên giữ 01 bản. Mọi người cùng thống nhất ký tên./.

Đại diện Chủ rừng

Đại diện UBND xã

Mẫu số 04

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ

Nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ¹/cấp kinh phí hỗ trợ² thực hiện nội dung chính sách

Kính gửi: -

Thực hiện Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025. Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch/kế hoạch thực hiện cải tạo vườn cây ăn quả của huyện (thành phố) Tổ chức/cá nhân đề nghị UBND huyện....../Sở.... nghiệm thu và cấp kinh phí hỗ trợ/cấp kinh phí hỗ trợ thực hiện chính sách. Cụ thể như sau:

I. Thông tin chung về tổ chức/cá nhân

1. Họ và tên (đối với cá nhân) hoặc họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức): Giới tính: Dân tộc:

2. Chức vụ:

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có): ngày cấp

4. Địa chỉ:

5. Điện thoại:.....Fax:.....Email:

II. Nội dung đề nghị

1. Nội dung chính sách đã thực hiện:.....

2. Tổng kinh phí đã thực hiện: Trong đó:

3. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: Trong đó:

4. Số tài khoản:.....(nếu có) tại Ngân hàng:

5. Tài liệu kèm theo gồm:

-

Kính đề nghị xem xét./.

Nơi nhận:

- Nhu kính gửi;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

¹ Đối với các nội dung hỗ trợ: Ghép cài tạo giống vườn cây ăn quả; công tác thu tinh nhân tạo cho trâu, bò; chăn nuôi lợn đực giống để khai thác tinh; điểm giới thiệu và bán sản phẩm; tưới tiêu tiết kiệm nước.

² Đối với các nội dung hỗ trợ: Xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch; Đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn; Gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm; Tư vấn lập hồ sơ đánh giá sản phẩm OCOP; Hợp tác xã thành lập mới.

Mẫu số 05

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU

Kết quả thực hiện:³

Hôm nay, vào hồi.....giờ ngày/.../20...; Tại

I. Thành phần nghiệm thu

- Ông (bà): , Đơn vị công tác.....;
- Ông (bà): , Đơn vị công tác.....;
- Ông (bà): , Đơn vị công tác.....;

II. Đại diện tổ chức, cá nhân

Ông (bà):

III. Nội dung, kết quả nghiệm thu

1. Nghiệm thu ghép cài tạo giống vườn cây ăn quả:

- Căn cứ Quyết định phê duyệt quy hoạch/kế hoạch thực hiện cài tạo vườn cây ăn quả của huyện (thành phố) Kết quả nghiệm thu:

| STT | Loài cây ghép cài tạo | Địa chỉ vườn | Số cây trong vườn (cây) | Số cây đăng ký ghép cài tạo (cây) | Thời gian cắt cành (ngày /tháng) | Thời gian ghép (ngày /tháng) | Số cây ghép cài tạo (cây) | Số cây ghép đạt yêu cầu (cây) | Số cây ghép không đạt yêu cầu (cây) |
|-----|-----------------------|--------------|-------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|------------------------------|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |

2. Nghiệm thu chăn nuôi lợn đực giống để khai thác tinh:

a) Giống lợn.....

Mua tại.....

Địa chỉ cơ sở cung cấp giống:

b) Hồ sơ kiểm dịch (đối với lợn đực giống mua từ tỉnh khác).....

c) Tuổi lợn đực giống tại thời điểm nghiệm thu tháng

(có hồ sơ, lý lịch của cơ sở giống kèm theo)

d) Khối lượng tại thời điểm nghiệm thu..... kg

Đạt tiêu chuẩn theo quy định

Không đạt tiêu chuẩn theo quy định

đ) Về đặc điểm ngoại hình:

Màu lông.....

Điểm ngoại hình.....

e. Các dụng cụ khai thác:

Giá nhảy khai thác: Có lông

Kính hiển vi Có lông

³ Ghép cài tạo giống vườn cây ăn quả; công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò; chăn nuôi lợn đực giống để khai thác tinh; diễm giới thiệu và bán sản phẩm; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Trường hợp nghiệm thu nội dung nào thì để nội dung đó trong biên bản.

g. Kết luận:

Đủ điều kiện hỗ trợ

Không đủ điều kiện hỗ trợ

3. Nghiệm thu bê, nghé được phối giống bằng phương pháp thụ tinh nhân tạo

a) Bêcon;

Con thứ nhất: Sinh ngày.....; Loại tinh phôi (giống).....;

Số hiệu tinh.....

Con thứ hai: Sinh ngày.....; Loại tinh phôi (giống).....;

Số hiệu tinh.....

b) Nghécon

Con thứ nhất, Sinh ngày.....; Loại tinh phôi (giống).....;

Số hiệu tinh.....

Con thứ hai, Sinh ngày.....; Loại tinh phôi (giống).....;

Số hiệu tinh.....

b) Họ và tên dẫn tinh viên phối giống.....

4. Nghiệm thu điểm giới thiệu và bán sản phẩm

- Quy mô, chất lượng hạng mục điểm giới thiệu, bán các sản phẩm (*đối chiếu định mức hỗ trợ, thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật*)

- Tiêu chí về vị trí điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

- Tiêu chí về sản phẩm tại các điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP

- Tiêu chí về trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm OCOP.

- Hồ sơ tài liệu khác có liên quan.

5. Nghiệm thu hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Phương pháp tưới được xây dựng: Nhò giọt, phun mưa, tưới ngầm,.....

- Quy mô, mức độ đầu tư:

- Hồ sơ, tài liệu khác có liên quan.

IV. Kết luận:

- Kết quả thực hiện có đạt yêu cầu so với các điều kiện của chính sách và các văn bản quy định liên quan không?

- Yêu cầu, kiến nghị (*nếu có*).

Biên bản kết thúc vào hồigiờ.....phút ngày, biên bản được các bên nghiệm thu thống nhất và ký tên để làm căn cứ để nghị giải ngân vốn hỗ trợ cho tổ chức, cá nhân./.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

**ĐẠI DIỆN
ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ⁴**

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT/
PHÒNG KINH TẾ THÀNH PHỐ**

**ĐẠI DIỆN
PHÒNG TÀI CHÍNH-KẾ HOẠCH**

THÀNH PHẦN KHÁC

⁴ Đôi với các nội dung: *Ghép cài tạo giống vườn cây ăn quả; công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò; chăn nuôi lợn đực giống để khai thác tinh; tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.*

Mẫu số 06

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

TÊN DOANH
NGHIỆP/HTX...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

...., ngày ... tháng ... năm ...

ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP/HTX
Thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Doanh nghiệp/HTX.....

Loại hình doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

Trụ sở chính:

Điện thoại:

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp/Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động/Giấy phép kinh doanh/Giấy chứng nhận đầu tư sốdocấp ngàythángnăm

I. ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN DỰ ÁN VỚI NỘI DUNG SAU:

1. Tên Dự án:
2. Địa điểm thực hiện Dự án:
3. Mục tiêu và quy mô của dự án:
4. Tổng vốn đầu tư của Dự án:
5. Diện tích đất dự kiến sử dụng:
6. Số lao động Dự án sử dụng bình quân trong năm:
7. Tiến độ thực hiện Dự án dự kiến:

II. KIẾN NGHỊ HƯỚNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ (Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh):

1. Căn cứ hỗ trợ:
2. Sự phù hợp với các điều kiện hỗ trợ:
3. Các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ đầu tư:

| TT | Nội dung | Số tiền | Thời gian hỗ trợ (năm) | Ghi chú |
|----|----------|---------|------------------------|---------|
| 1 | | | | |
| 2 | | | | |

III. CÁCH TÍNH CÁC KHOẢN KIẾN NGHỊ HƯỚNG HỖ TRỢ ĐẦU TƯ:**IV. CAM KẾT: Nội dung hồ sơ đầu tư**

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành./.

Đại diện doanh nghiệp/HTX*(Ký tên, đóng dấu)***Nơi nhận:**

Hồ sơ kèm theo:...

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

**TÊN DOANH
NGHIỆP/HTX...**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:/..... , ngày tháng năm

V/v đề nghị nghiệm thu kết quả
thực hiện các nội dung dự án được
cam kết hỗ trợ

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và PTNT.

Cá nhân hoặc người đại diện theo pháp luật:

Địa chỉ:

Điện thoại: Email:

Số tài khoản: tại Ngân hàng:

Căn cứ Quyết định số ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc phê duyệt cam kết hỗ trợ thực hiện dự án Quyết định số ... của Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc giao vốn thực hiện dự án

Doanh nghiệp/HTX đề nghị nghiệm thu kết quả thực hiện các nội dung dự án được cam kết hỗ trợ theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025. Cụ thể:

1. Tên dự án:

2. Các hạng mục được phê duyệt hỗ trợ:

- Hạng mục 1: kinh phí phê duyệt hỗ trợ:

-

3. Kết quả thực hiện, mức độ hoàn thành của từng hạng mục.

Các hồ sơ, tài liệu, chứng từ liên quan kèm theo.

Doanh nghiệp/HTX trân trọng đề nghị./.

Noi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu:

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP/HTX

(Ký, ghi họ tên, đóng dấu nếu có)

Mẫu số 08

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: , ngày tháng năm

BIÊN BẢN NGHIỆM THU HỖ TRỢ CHO DOANH NGHIỆP/HTX
Thực hiện dự án sản xuất nông sản xuất khẩu

1. Dự án (hạng mục dự án):
2. Địa điểm thực hiện dự án:.....
3. Thành phần tham gia nghiệm thu:
 - a) Phía Hội đồng nghiệm thu (Ghi rõ họ tên, chức vụ, cơ quan)
 - b) Phía doanh nghiệp/HTX: (Tên doanh nghiệp, HTX)
- Người đại diện theo pháp luật và người phụ trách đầu tư dự án, hạng mục dự án:
4. Thời gian tiến hành nghiệm thu:

Bắt đầu: ngày tháng năm ...

Kết thúc: ngày tháng năm ...

Tại:.....
5. Đánh giá dự án, hạng mục dự án:
 - a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu:.....
 - b) Quy mô, chất lượng dự án, hạng mục dự án (đối chiếu định mức hỗ trợ; thiết kế, tiêu chuẩn xây dựng, chỉ dẫn kỹ thuật);
 - c) Các ý kiến khác nếu có.
6. Kết luận:
 - Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành dự án, hạng mục dự án đáp ứng yêu cầu và được hỗ trợ từ ngân sách nhà nước.
 - Yêu cầu sửa chữa, hoàn thiện bổ sung và các ý kiến khác (nếu có).

Các bên trực tiếp nghiệm thu chịu trách nhiệm trước pháp luật về quyết định nghiệm thu này./.

HỘI ĐỒNG NGHIỆM THU

(Thành viên Hội đồng ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu của Sở NN&PTNT)

Nơi nhận:

- Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (để báo cáo);
- Các Sở: TC, KH&ĐT, NN&PTNT, KH&CN, TN&MT (để biết);
- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh;
- Doanh nghiệp nhận hỗ trợ;
- Nhà thầu thi công;
- Thành viên Hội đồng nghiệm thu;
- Các cơ quan liên quan khác;
- Lưu: ...

DOANH NGHIỆP/HTX

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 09

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

TÊN DOANH NGHIỆP/HTX...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

V/v đề nghị thanh toán kinh phí

.....

Kính gửi: Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị quyết số/2021/NQ-HĐND ngày... tháng... năm.... của Hội đồng nhân dân tinh về cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

Doanh nghiệp/HTX: (Tên doanh nghiệp, HTX)

Trụ sở chính:

Điện thoại:

Tài khoản số tại

- Lý do thanh toán:

- Nội dung hỗ trợ:

+ Hạng mục hỗ trợ:

+

Số tiền đề nghị thanh toán: (Viết bằng chữ):

- Hồ sơ kèm theo gồm:

Nơi nhận:

.....

ĐẠI DIỆN
DOANH NGHIỆP/HTX
(Ký tên, đóng dấu)

Mẫu số 10

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỒ SƠ

**THIẾT KẾ & DỰ TOÁN HỆ THỐNG TƯỚI
TIÊN TIẾN, TIẾT KIỆM NƯỚC**

Tên tổ chức, cá nhân lập hồ sơ:

Địa chỉ:

....., tháng/20.....

PHẦN I: THUYẾT MINH

I. GIỚI THIỆU CHUNG

1. Tên tổ chức, cá nhân:
2. Địa chỉ:
3. Số điện thoại liên hệ:
4. Loại cây trồng:
5. Diện tích xây dựng hệ thống tưới:
6. Địa điểm xây dựng:
7. Dự kiến phương án thiết kế hệ thống tưới⁵:
 - Phương pháp tưới:
 - Nguồn nước:
 - Hệ thống tưới bao gồm:
8. Các căn cứ lập hồ sơ thiết kế hệ thống tưới:

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9169:2012 Công trình thủy lợi - Hệ thống tưới tiêu - Quy trình tưới nhỏ giọt.

Căn cứ Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9170:2012 Hệ thống tưới tiêu - Yêu cầu kỹ thuật tưới bằng phương pháp phun mưa

Căn cứ Sổ tay hướng dẫn quy trình công nghệ tưới tiết kiệm nước cho cây trồng cạn (Tập 1) của Tổng cục Thủy lợi.

Căn cứ Sổ tay hướng dẫn hoàn thiện thủy lợi nội đồng cho vùng trung du và miền núi phía Bắc của Tổng cục Thủy lợi.

Căn cứ Hướng dẫn liên ngành số/HDLN-NN-TC-KHĐT-CT-NHNN ngày/8/2021 của liên ngành: Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Công thương, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh Tuyên Quang.

II. PHƯƠNG ÁN THIẾT KẾ:

1. Phương pháp tưới tiên tiến, tiết kiệm nước: Tùy thuộc và loại cây trồng để lựa chọn phương pháp tưới cho phù hợp: Chọn tưới phun mưa (*tầm cao, tầm thấp*) hoặc tưới nhỏ giọt, tưới ngầm.

2. Phương án thiết kế hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

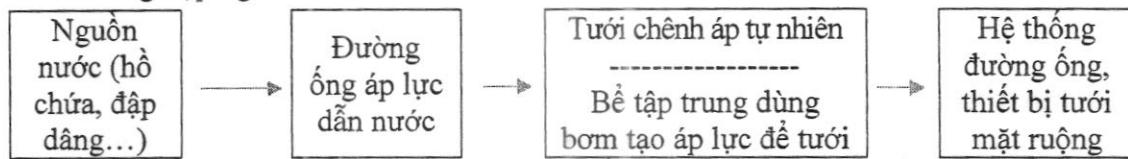
a) Nguyên lý bố trí chung:

Tùy vào điều kiện địa hình cụ thể và từng loại cây trồng để lựa chọn phương án thiết kế hệ thống tưới cho phù hợp theo từng trường hợp cụ thể dưới đây:

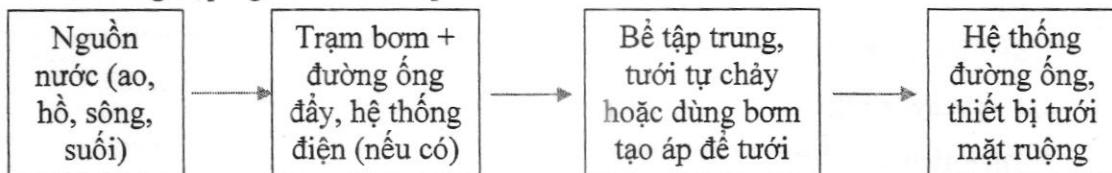
⁵ Tùy thuộc vào điều kiện thực tế và loại hình cây trồng, tổ chức các nhân lựa chọn các thông tin như sau:

- Phương pháp tưới: Tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt hoặc tưới ngầm
- Nguồn nước: Tụ chây, bơm từ kênh, sông, suối, ao, hồ, giếng đào, giếng khoan...
- Hệ thống tưới: Máy bơm, đường ống dẫn nước, hệ thống tưới mặt ruộng theo biện pháp tưới.

- Trường hợp nguồn nước cao hơn khu tưới



- Trường hợp nguồn nước thấp hơn khu tưới



b) Thiết kế hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Bước 1: Khảo sát khu vực xây dựng hệ thống tưới (diện tích khu tưới, đặc điểm điều kiện địa chất, địa hình, nguồn nước, đường điện...).

- Bước 2: Xác định nhu cầu tưới của loại cây trồng để lựa chọn phương pháp tưới phun mưa, tưới nhỏ giọt hoặc tưới ngầm.

- Bước 3: Chọn máy bơm (*trường hợp nguồn nước thấp hơn khu tưới*); Hệ thống đường ống dẫn nước từ nguồn nước đến khu tưới đảm bảo đủ áp lực bằng bơm dẫn hoặc tự chảy phù hợp với biện pháp tưới; Hệ thống tưới mặt ruộng đầy đủ các thiết bị tưới phù hợp với biện pháp tưới (*béc tưới/súng tưới phun mưa; dây tưới nhỏ giọt, tưới ngầm và các thiết bị phụ trợ kèm theo*) bố trí lắp đặt thiết bị tưới đảm bảo tưới phủ trùm cho toàn bộ diện tích cây trồng.

c) Tổng hợp vật tư, thiết bị hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

| STT | Loại vật tư, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) |
| 1 | Hệ thống điện phục vụ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nếu có) | | | Trường hợp nguồn nước thấp hơn khu tưới |
| | - Cột điện | cái | | |
| | - Dây điện | m | | |
| | - Tủ điện | cái | | |
| | - Cầu dao tổng | cái | | |
| | - Attomat | cái | | |
| | | | | |
| 2 | Máy bơm nước | cái | | |
| 3 | Bộ châm phân Venturi | bộ | | Khuyến khích lắp đặt theo nhu cầu (nếu cần thiết) |
| 4 | Bầu lọc nước | bộ | | |
| 5 | Thiết bị điều khiển tự động tưới | bộ | | |
| 6 | Đường ống chính (PVC; HDPE.), đường kính Φ... | m | | |
| 7 | Đường ống nhánh (PVC; HDPE.), đường kính Φ... | m | | |
| 8 | Dây tưới nhỏ giọt | m | | Chỉ áp dụng đối với hình thức tưới nhỏ giọt |

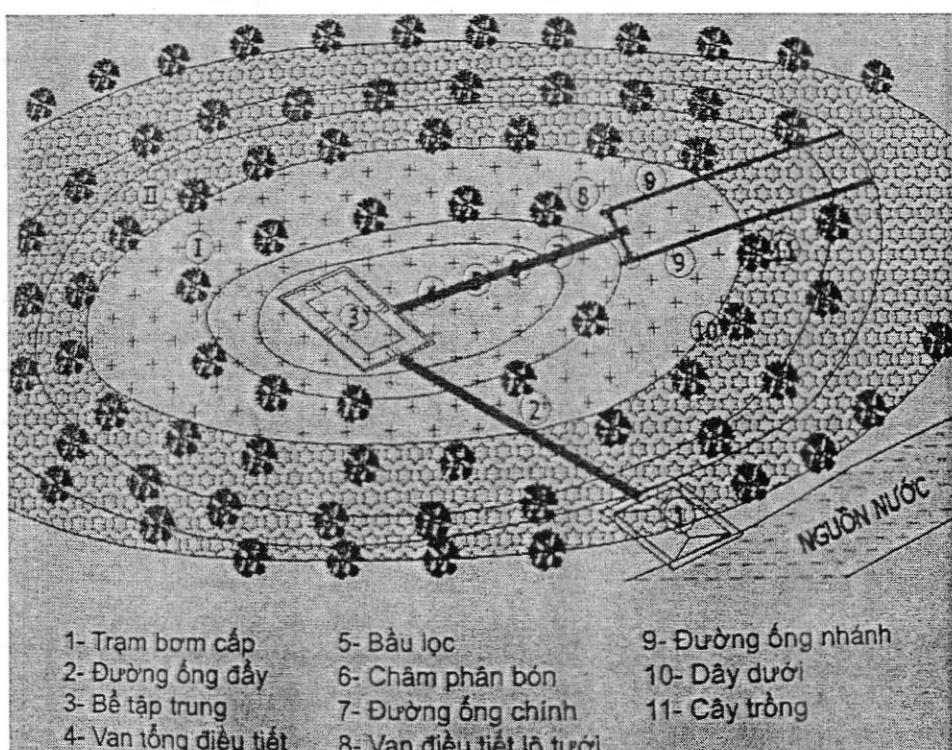
| STT | Loại vật tư, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|--|
| 9 | Béc tưới phun mưa | cái | | Chi áp dụng đối với hình thức tưới phun mưa tầm thấp |
| 10 | Súng tưới | cái | | Chi áp dụng đối với hình thức sử dụng kỹ thuật tưới phun mưa tầm cao |
| 11 | Van xả khí | cái | | |
| 12 | Van điều áp | cái | | |
| 13 | Đồng hồ đo áp lực | cái | | |
| 14 | Đầu bù áp (hoặc đầu nối) | cái | | |
| 15 | Đầu nối ống phân phối với nhau | cái | | |
| 16 | Van khóa đường ống chính | cái | | |
| 17 | Bộ phụ kiện tê, co, chéch, bit ống | bộ | | |
| 18 | Bộ phụ kiện lắp đặt bộ lọc, châm phân (Tê thu, khóa, zacco, co, ren trong...) | bộ | | |
| 19 | Các vật tư, nguyên vật liệu xây dựng, máy thi công khác (nếu có) | ... | | |

d) Bản vẽ sơ họa hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước:

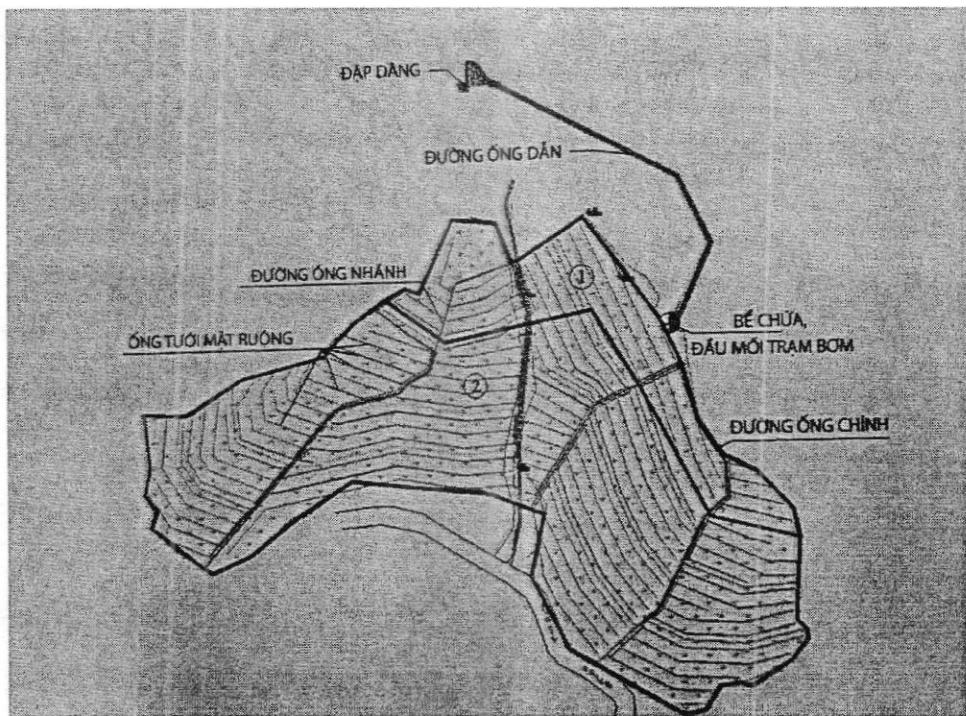
- Bản vẽ sơ họa bố trí mặt bằng hệ thống tưới từ đầu mối đến mặt ruộng.
- Bản vẽ sơ họa mặt bằng bố trí đường ống và các thiết bị tưới.

Hình ảnh tham khảo:

+ Sơ đồ hệ thống tưới TKN tạo nguồn bằng động lực



+ Sơ đồ hệ thống tưới TKN tạo nguồn bằng tự chảy:



PHẦN II: TÍNH DỰ TOÁN

| STT | Loại vật tư, thiết bị | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá đồng) | Tổng dự toán (đồng) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------|----------------|---------------------|---|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(4)x(5) | (7) |
| 1 | Hệ thống điện phục vụ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (nếu có) | | | Giá thị trường | | Trường hợp nguồn nước thấp hơn khu tưới |
| | - Cột điện | cái | | - nt - | | |
| | - Dây điện | m | | - nt - | | |
| | - Tủ điện | cái | | - nt - | | |
| | - Cầu dao tổng | cái | | - nt - | | |
| | - Attomat | cái | | - nt - | | |
| | | | | | | |
| 2 | Máy bơm nước loại | cái | | Giá thị trường | | |
| 3 | Bộ châm phân Venturi | bộ | | - nt - | | Khuyến khích lắp đặt theo nhu cầu (nếu cần thiết) |
| 4 | Bầu lọc nước | bộ | | - nt - | | |
| 5 | Thiết bị điều khiển tự động tưới | bộ | | - nt - | | |
| 6 | Đường ống chính (PVC; HDPE), đường kính Φ... | m | | - nt - | | |
| 7 | Đường ống nhánh (PVC; HDPE), đường kính Φ... | m | | - nt - | | |
| 8 | Dây tưới nhỏ giọt | m | | - nt - | | Áp dụng đối với hình thức tưới nhỏ giọt |
| 9 | Béc tưới phun mưa | cái | | - nt - | | Áp dụng đối với hình thức tưới phun mưa tầm thấp |

| | | | | | | |
|----|---|-----|--|--------|----------------|---|
| 10 | Súng tưới | cái | | - nt - | | Áp dụng đối với hình thức sử dụng kỹ thuật tưới phun mưa tầm cao |
| 11 | Van xả khí | cái | | - nt - | | |
| 12 | Van điều áp | cái | | - nt - | | |
| 13 | Đồng hồ đo áp lực | cái | | - nt - | | |
| 14 | Đầu bù áp (hoặc đầu nối) | cái | | - nt - | | |
| 15 | Đầu nối ống phân phối với nhau | cái | | - nt - | | |
| 16 | Van khóa đường ống chính | cái | | - nt - | | |
| 17 | Bộ phụ kiện tê, co, chéch, bít ống.. | bộ | | - nt - | | |
| 18 | Bộ phụ kiện lắp đặt bộ lọc, châm phân (Tê thu, khóa, zacco, co, ren trong...) | bộ | | - nt - | | |
| 19 | Các vật tư, nguyên vật liệu xây dựng, máy thi công khác (nếu có) | ... | | - nt - | | |
| | Tổng dự toán kinh phí: | | | | | |

Ghi chú:

- Đơn giá vật tư, vật liệu xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước được tính theo đơn giá thị trường tại thời điểm thi công xây dựng và có báo giá chi tiết các loại thiết vị, vật tư, vật liệu (*đã bao gồm thuế GTGT*) kèm theo.

- Bảng tính toán vật tư, vật liệu trên chỉ mang tính chất tham khảo, thực tế triển khai thực hiện còn phụ thuộc vào điều kiện địa hình khu tưới và loại cây trồng.

PHẦN III
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

Trên đây là nội dung thiết kế và dự toán đầu tư xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước. Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện tổ chức nghiệm thu kết quả thực hiện và phê duyệt kinh phí hỗ trợ cho (*tổ chức, cá nhân*) theo quy định/.

....., ngày tháng năm 20...

Tổ chức, cá nhân lập hồ sơ

(Ký và ghi rõ họ và tên)

Ghi chú: Hồ sơ thiết kế + dự toán hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước áp dụng cho việc tính toán biện pháp tưới và các loại vật tư, thiết bị để xây dựng hệ thống tưới tiên tiến, tiết kiệm nước cho cây trồng cạn.

Sau khi hoàn thành việc thi công xây dựng hệ thống tưới, tổ chức, cá nhân căn cứ kết quả thực tế triển khai thi công để hoàn thiện Hồ sơ thiết kế + dự toán theo thực tế và các chứng từ liên quan kèm theo (*gồm: Báo giá, hợp đồng mua bán, phiếu kê mua hàng...*) đề nghị nghiệm thu, cấp kinh phí hỗ trợ và làm cơ sở để Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét thẩm định dự toán và phê duyệt mức kinh phí hỗ trợ theo quy định.

Mẫu số 11

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG

Tư vấn hướng dẫn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.....

Số: /HD-...

Căn cứ Bộ Luật Dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015 được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua tại kỳ họp thứ 10, khoá XIII; Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội ban hành ngày 14/06/2005 và các văn bản liên quan;

Căn cứ Kế hoạch số/KH-UBND ngày/..../2021 của Ủy ban nhân dân huyện về việc thực hiện Chương trình “Mỗi xã một sản phẩm” (Chương trình OCOP) trên địa bàn huyện....., năm.....;

Hôm nay, vào hồi ..., ngày/..../20....., tại Chúng tôi gồm có:

I. BÊN GIAO THẦU (BÊN A):

- Đại diện Ông (bà): - Chức vụ:
- Điện thoại: Fax:
- Tài Khoản:, mở tại:
- Mã số thuế:

II. BÊN B:

- Đại diện Ông (bà): - Chức vụ:
- Điện thoại: Fax:
- Tài Khoản:, mở tại:
- Mã số thuế:

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng thực hiện tư vấn với những điều khoản, nội dung như sau:

ĐIỀU 1. Nội dung

1.1. Tiến hành tư vấn, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ sản phẩm..... tham gia, đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh (được Hội đồng đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cấp tỉnh đánh giá đạt từ 3 sao trở lên).

1.2. Yêu cầu tư vấn, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ đánh giá sản phẩm theo quy định tại Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc Ban hành Bộ tiêu chí đánh giá, phân hạng sản phẩm Chương trình mỗi xã một sản phẩm và Quyết định số 781/QĐ-TTg ngày 08/6/2020 của Thủ tướng Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số Phụ lục Quyết định số 1048/QĐ-TTg ngày 21/8/2019 của Thủ tướng Chính phủ.

ĐIỀU 2: Trách nhiệm của bên B

2.1. Tiến hành tư vấn, hướng dẫn sản phẩm tham gia đánh giá, phân hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cho Bên A và thực hiện các yêu cầu, các công việc đề ra tại ĐIỀU 1.

2.2. Cùng bên A thống nhất kế hoạch thực hiện chi tiết liên quan đến hai bên: bảo vệ bí mật thông tin, tài liệu được các chủ thể sản phẩm chuyển giao trong quá trình thực hiện cũng như trong và sau thời gian thực hiện hợp đồng này.

ĐIỀU 3. Trách nhiệm của bên A

3.1. Cung cấp các thông tin, tài liệu về chức năng, nghiệp vụ và tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thực hiện công việc của mình trong phạm vi hợp đồng.

3.2. Xác nhận các công việc do bên B thực hiện, xem xét thông qua các kết quả được bên B chuyển giao theo thời gian được quy định trong kế hoạch thực hiện và các kế hoạch chi tiết được thống nhất giữa hai bên. Phối hợp với bên B tổ chức tư vấn, hướng dẫn.

3.3. Thanh toán cho bên B kinh phí theo các quy định được ghi trong **ĐIỀU 5** của bản hợp đồng này kể từ ngày ký Biên bản nghiệm thu bàn giao và thanh lý hợp đồng.

ĐIỀU 4. Tên gói thầu, hình thức hợp đồng

1.1. Tên gói thầu: Tư vấn

1.2. Hình thức hợp đồng: Hợp đồng trọn gói, giá hợp đồng không thay đổi trong suốt quá trình thực hiện hợp đồng.

ĐIỀU 5. Thời gian, tiến độ thực hiện

Thời gian thực hiện hợp đồng: Kể từ ngày Hợp đồng có hiệu lực, đến ngày/...../20.....

ĐIỀU 6: Kinh phí và phương thức thanh toán

6.1. Tổng kinh phí thực hiện là: đồng.

(Số tiền bằng chữ:)

6.2. Bên A thanh toán cho bên B 100% giá trị hợp đồng sau 30 ngày kể từ khi hai bên tiến hành nghiệm thu và thanh lý hợp đồng kèm theo.

6.3. Kinh phí hợp đồng được thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản vào tài khoản của Bên B.

ĐIỀU 7: Kết quả và nghiệm thu.

Các kết quả được nghiệm thu dựa trên tiêu chuẩn đáp ứng đúng các yêu cầu đã đặt ra tại **ĐIỀU 1 (Chậm nhất ngày/...../20.....).**

ĐIỀU 8: Điều khoản chung

8.1. Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký.

8.2. Hai bên cam kết thực hiện đúng và đầy đủ các điều khoản trong hợp đồng. Các vấn đề sửa đổi, điều chỉnh sẽ được hai bên nghiên cứu, trao đổi, thống nhất biện pháp giải quyết

Hợp đồng lập xong lúch00' cùng ngày, được lập thành 04 bản có giá trị như nhau, bên A giữ 02 bản, bên B giữ 02 bản./

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 12

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN NGHIỆM THU, THANH LÝ HỢP ĐỒNG
Tư vấn hướng dẫn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP.....

Căn cứ Hợp đồng số/HĐ-OCOP ngày/20..... đã ký giữa
vớivề việc Tư vấn hướng dẫn;
Hôm nay, hồih30', ngày/20....., tại Địa chỉ tại
..... Thành phần gồm có:

I. BÊN GIAO THÀU (BÊN A):

- Đại diện Ông (bà): Chức vụ:
- Điện thoại: Fax:
- Tài Khoản:, mở tại:
- Mã số thuế:

II. BÊN B:

- Đại diện Ông (bà): Chức vụ:
- Điện thoại: Fax:
- Tài Khoản:, mở tại:
- Mã số thuế:

Hai bên cùng nhau thống nhất nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng số 03/HĐ-OCOP ngày 26/6/2020 đã ký giữa 2 bên, cụ thể như sau:

1. Những nội dung ghi trong hợp đồng đã được thực hiện như sau:

Tiến hành tư vấn, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ sản phẩm tham gia,
đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP cấp huyện, cấp tỉnh (được Hội đồng đánh giá, phân
hạng sản phẩm tham gia Chương trình OCOP cấp tỉnh đánh giá đạt từ 3 sao trở lên)..

Tổng kinh phí thực hiện là: đồng.

(Số tiền bằng chữ:

2. Chất lượng và thời gian thực hiện hợp đồng

Bên B đã thực hiện Tư vấn hướng dẫn đảm bảo đầy đủ các yêu cầu
và đạt yêu cầu.

3. Giá trị thanh toán

- Giá trị hợp đồng: đồng.
- Giá trị nghiệm thu, thanh lý: đồng.
- Bên A đã ứng cho bên B: đồng.
- Bên A còn phải thanh toán cho bên B: đồng.

(Số tiền bằng chữ:

4. Hình thức thanh toán

Thanh toán bằng tiền mặt hoặc chuyển khoản. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ ngày ký biên
bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng.

Hai bên thống nhất nghiệm thu, thanh lý Hợp đồng trên. Bên A có trách nhiệm thanh
toán số tiền trên cho Bên B.

Biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng được lập vào hồicùng ngày, thành 04 bản,
bên A giữ 03 bản, bên B giữ 01 bản làm căn cứ thanh toán./.

ĐẠI DIỆN BÊN A

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng

ĐẠI DIỆN BÊN B

(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Mẫu số 13

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

ĐỀ NGHỊ

Phê duyệt kế hoạch/chủ trương thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản sản phẩm điểm giới thiệu, bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại thành phố Hà Nội

Kính gửi: Sở Công Thương

I. Thông tin chung về tổ chức, cá nhân

1. Họ và tên (đối với cá nhân) hoặc họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức):
2. Chức vụ:
3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có): ngày cấp
4. Địa chỉ:
5. Điện thoại: Fax: Email:
6. Số tài khoản (nếu có):

II. Nội dung đề nghị hỗ trợ

Căn cứ Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; đề nghị Sở Tài chính xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt kế hoạch/chủ trương thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị bảo quản sản phẩm điểm giới thiệu, bán các sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP tại thành phố Hà Nội.

1. Địa điểm thực hiện:
2. Tổng kinh phí đầu tư thực hiện: Trong đó:
3. Tổng kinh phí đề nghị hỗ trợ: Trong đó:
4. Cách tính các khoản kiến nghị hưởng hỗ trợ:
5. Tài liệu kèm theo gồm:
-

III. Cam kết

1. Về tính chính xác của những thông tin trên đây.
2. Chấp hành nghiêm chỉnh các quy định của pháp luật hiện hành./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (đề nghị hỗ trợ)
- Lưu

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

NGÂN HÀNG

Số:.....

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....
- Ngân hàng Nhà nước Chi nhánh tỉnh Tuyên Quang;
- Chi nhánh Ngân hàng.....tỉnh Tuyên Quang.

DANH SÁCH

**Khách hàng thuộc đối tượng được hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND
đã gửi hồ sơ đề nghị vay vốn cho ngân hàng và ngân hàng từ chối cho vay quýnăm 20....**

Đơn vị tính: đồng

| S T T | Khách hàng đề nghị vay | Số CMTND/CCCD/ Mã số tổ chức | Đối tượng | Về đề nghị vay vốn của khách hàng | | Lý do từ chối cho vay ¹ (ghi rõ lý do và căn cứ pháp lý) |
|-------------|---------------------------|------------------------------------|-----------|--------------------------------------|--------------|--|
| | | | | Số tiền | Mục đích vay | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| I | Xã A | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn B | | | | | |
| II | Xã B | | | | | |
| 1 | ... | | | | | |
| 2 | ... | | | | | |
| Cộng | | | | | | |

(1) Trong trường hợp ngân hàng xét thấy cần thiết, ngân hàng bổ sung phụ lục nêu rõ lý do từ chối với từng trường hợp cụ thể kèm theo biểu tổng hợp này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu:.....

LẬP BIỂU

(ký tên, ghi rõ họ tên, SĐT liên hệ)

KIỂM SOÁT

(ký tên, ghi rõ họ tên)

....., ngày.....tháng.....năm 20...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ
(ký tên, đóng dấu)

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHDT- CT-NHNN ngày 01/9/2021 của liên ngành)

NGÂN HÀNG

BIỂU TỔNG HỢP

Đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND quý năm 20...
 (Kèm theo văn bản sốngàythángnăm 20....của ngân hàng.....)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Khách hàng được hỗ trợ | Số CMTND/C CCD/ MÃ sô tổ chức | Đối tượng | Mục dịch vay | Số tiền cho vay | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn khoản vay | Đư nợ đến ngày | Lãi suất (%/năm) | Lãi dự thu trong quý ... năm 20.... | Trong đó | |
|-------------|------------------------|--|--------------|-----------------|--------------------|----------------------|------------------------------|----------------------------|---------------------|---|----------------|-------------------------|
| | | | | | | | | | | | NSNN hỗ trợ | Thu từ khách hàng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| I | Xã A | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn B | | | | | | | | | | | |
| II | Xã B | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | |
| III | Xã C | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | |
| Tổng | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

- Biểu tổng hợp đề nghị tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất cho mỗi quý được ngân hàng lập vào ngày 25 tháng cuối cùng của quý trước để UBND cấp huyện thẩm định, phê duyệt và chuyển tiền tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất cho ngân hàng trước ngày 03 tháng đầu quý.
- Ví dụ: Việc tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất quý I/2022 được các ngân hàng lập vào ngày 25/12/2021; UBND cấp huyện thực hiện thẩm định, phê duyệt trước ngày 30/12/2021 và chuyển tiền tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất quý I/2022 cho ngân hàng trước ngày 03/01/2022.
- Biểu mẫu này đồng thời sử dụng để các ngân hàng đề nghị tạm ứng kinh phí để thực hiện các chính sách chuyển tiếp theo quy định tại điều 16 Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND.

NGÂN HÀNG

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHDT- CT-NHNN ngày 01/9/2021 của liên ngành)

BIỂU TỔNG HỢP

Dề nghị thanh toán tạm ứng kinh phí hỗ trợ lãi suất theo Nghị quyết số 03/2021/NQ-HĐND quý năm 20...
 (Kèm theo văn bản sốngàythángnăm 20....của ngân hàng.....)

Đơn vị tính: đồng

| STT | Khách hàng được hỗ trợ | Số CMTND/C CCD/ Mã số tổ chức | Đối tượng | Mục đích vay | Số tiền cho vay | Ngày giải ngân | Ngày đến hạn khoản vay | Đến ngày | Lãi suất (%/năm) | Số tiền HTLS đã tạm ứng | Số tiền HTLS thực tế | Chênh lệch HTLS giữa thực tế và tạm ứng ($13 = 12 - 11$) | Ghi chú (Đánh dấu X đối với các trường hợp phát sinh lần đầu) |
|--------------------------|------------------------|-------------------------------|-----------|--------------|-----------------|----------------|------------------------|----------|------------------|-------------------------|----------------------|--|--|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) |
| I | Xã A | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Nguyễn Văn A | | | | | | | | | | | | |
| 2 | Nguyễn Văn B | | | | | | | | | | | | |
| II | Xã B | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |
| III | Xã C | | | | | | | | | | | | |
| 1 | ... | | | | | | | | | | | | |
| 2 | ... | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng (A+B+C) | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú:

Biểu mẫu này đồng thời sử dụng để các ngân hàng đề nghị thanh toán tạm ứng kinh phí thực hiện các chính sách chuyển tiếp theo quy định tại điều 16 Nghị quyết 03/2021/NQ-HĐND.

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày tháng năm

BẢN ĐĂNG KÝ
NHU CẦU THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2021/NQ-HĐND
NGÀY 16/7/2021 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện/thành phố.....

- Sở Công Thương (Đối với chính sách hỗ trợ điểm giới thiệu, bán sản phẩm và hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm, bản đăng ký gửi UBND cấp huyện và đồng gửi Sở Công Thương

I. Thông tin chung về tổ chức/cá nhân

1. Họ và tên (đối với cá nhân) hoặc họ và tên người đại diện theo pháp luật (đối với tổ chức): Số CMND/Thẻ CCCD: Ngày cấp..... Nơi cấp..... Giới tính:..... Dân tộc:.....

2. Chức vụ:

3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số (nếu có):..... ngày cấp

4. Địa chỉ:

5. Thuộc đối tượng (hộ nghèo, hộ cận nghèo (nếu có) đối với cá nhân):

6. Điện thoại:..... Email: Số Tài khoản ngân hàng:

II. Nội dung chính sách đăng ký thực hiện

Căn cứ Nghị quyết số 03 /2021/NQ-HĐND ngày 16/7/2021 của HĐND tỉnh Tuyên Quang về chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp, thủy sản hàng hóa; sản phẩm OCOP và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang giai đoạn 2021-2025; (*tổ chức, cá nhân*)⁶ làm Bản đăng ký thực hiện nội dung chính sách, cụ thể như sau:

1. Hỗ trợ lãi suất tín dụng

- Mục đích vay vốn⁷:

- Quy mô sản xuất:

- Địa điểm sản xuất:

- Tổng số vốn đề nghị được vay có hỗ trợ lãi suất:

2. Hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả

- Loài cây:

- Quy mô:

- Địa chỉ thực hiện:

- Kinh phí đề nghị hỗ trợ:

3. Hỗ trợ công tác thu tinh nhán tạo cho trâu, bò

⁶ Tổ chức, cá nhân lựa chọn nội dung đăng ký thực hiện chính sách nào thì đưa thông tin vào mục đó (các nội dung không đăng ký thì bỏ đi).

⁷ Mục đích sử dụng vốn vay cần ghi cụ thể mục đích vay để đầu tư làm gì.

- Loại gia súc:
- Số lượng con:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

4. Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh

- Giống lợn:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

5. Hỗ trợ cây giống lâm nghiệp

- Loài cây trồng (dự kiến): Mục đích: (trồng rừng tập trung, làm giàu rừng).

- Diện tích xin hỗ trợ: (ha);

- Tại khu vực: lô: khoảnh:.... (thuộc bản đồ quy hoạch 3 loại rừng); tiểu khu:

- Địa chỉ lô đất:

(Kèm theo Bản sao Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc quyết định giao đất, hoặc sơ đồ mô tả khu đất trong trường hợp đất chưa được giao nhưng sử dụng ổn định không tranh chấp và có xác nhận của các hộ liền kề, trưởng thôn (theo phụ lục số 02).

6. Chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước

- Diện tích:
- Dự kiến áp dụng phương pháp tưới: (nhỏ giọt, phun mưa, tưới ngầm).....
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

7. Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch

- Tên sản phẩm:
- Địa chỉ sản xuất:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

8. Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn

- Tên sản phẩm:
- Địa chỉ sản xuất:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

9. Hỗ trợ tư vấn lập hồ sơ đánh giá, phân hạng sản phẩm OCOP

- Tên sản phẩm:
- Hạng sao dự kiến đạt:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

10. Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm (nội dung này tổ chức/cá nhân gửi UBND cấp huyện và đồng gửi Sở Công Thương)

- Địa điểm điểm giới thiệu, bán các sản phẩm:
- Dự kiến các sản phẩm:
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

11. Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm (nội dung này tổ chức/cá nhân gửi UBND cấp huyện và đồng gửi Sở Công Thương)

- Số lần tham gia hội chợ, sự kiện:..... lần.
- Kinh phí đền nghị hỗ trợ:

III. Cam kết

Nếu được hỗ trợ thực hiện nội dung chính sách, (tổ chức/cá nhân) xin cam kết:

1. Thực hiện⁸:

+ Đầy đủ các biện pháp kỹ thuật chuyên hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn theo quy trình kỹ thuật quy định hiện hành và giữ rừng đến khi đủ trên 10 tuổi mới khai thác.

+ Chăn nuôi bảo đảm vệ sinh phòng dịch, bảo vệ môi trường và thực hiện chăm sóc, nuôi dưỡng, khai thác lợn đực giống trong thời gian ít nhất 24 tháng.

+ Dành ít nhất 70% diện tích để trung bày giới thiệu và bán sản phẩm chủ lực, đặc sản, sản phẩm OCOP trong thời gian tối thiểu 03 năm liên tục.

2. Sử dụng nguồn vốn hỗ trợ đúng mục đích (theo nội dung đăng ký), phát huy hiệu quả.

3. Trường hợp nếu sử dụng không đúng mục đích, (tổ chức/cá nhân) xin chịu trách nhiệm bồi hoàn lại kinh phí của nhà nước đã hỗ trợ./.

Xác nhận của Ủy ban nhân dân cấp xã
(Ký và đóng dấu, ghi rõ họ tên)

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/CÁ NHÂN
(ký; ghi rõ họ và tên; đóng dấu, nếu có)

⁸Cam kết tại khoản 1 chỉ thực hiện đối với các nội dung: *Hỗ trợ chuyển hóa rừng gỗ nhỏ sang gỗ lớn; Hỗ trợ nuôi lợn đực giống để khai thác tinh; Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm; tổ chức/cá nhân đăng ký nội dung chính sách nào thì cam kết thực hiện nội dung đó, các nội dung khác không liên quan thì bỏ đi. Còn khoản 2 và khoản 3 tất cả các nội dung chính sách đều phải cam kết.*

Phu luc số 02

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

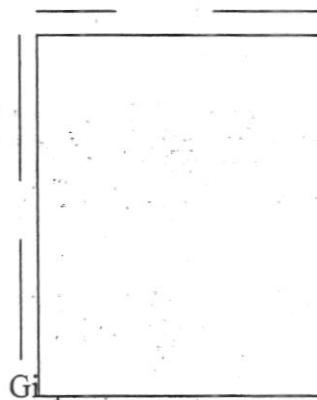
SƠ ĐỒ KHU ĐẤT ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ CÂY GIỐNG TRỒNG RỪNG
(Áp dụng trong trường hợp đất trong quy hoạch trồng rừng sản xuất nhưng chưa được giao đất cấp giấy CNQSDĐ)

Họ và tên:.....
Địa chỉ: thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

Giáp.....

Giáp.....

Giáp.....



Chú dẫn:

- Đường mòn: _____
- Nhà ở:.....
- Suối (ao, hồ,..):.....
-

- Khu đất thuộc khu vực.....,
thôn....., xã....., huyện....., tỉnh.....

- Diện tích tự do là:m² (hoặc ha); trong đó:
 - + Chiều rộng:.....m
 - + Chiều dài.....m
 - +

Xác nhận của các hộ liền kề

(Ký, ghi rõ họ và tên)

....., ngày... tháng.... năm...

Người đo vẽ

(Ký, ghi rõ họ và tên)

Ngày... tháng.... năm.....
Xác nhận của Trưởng thôn
(Ký, ghi rõ họ và tên)

Xác nhận của UBND cấp xã
Cán bộ địa chính
(Ký, ghi rõ họ và tên) **Chủ tịch**
(Ký tên và đóng dấu)

Phu luc số 03

(Kèm theo Hướng dẫn số 1724/HDLN-NN-TC-KHĐT- CT-NHNN
ngày 01/9/2021 của liên ngành)

**BIỂU TỔNG HỢP NHU CẦU THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 03/2021/NQ-HĐND
NĂM ...**

Huyện/thành phố:

| STT | Nội dung chính sách | Số lượng | ĐVT | Quy mô | Dự kiến kinh phí hỗ trợ (triệu đồng) | Ghi chú |
|----------|--|----------------|------------|--------|--------------------------------------|---------|
| 1 | Chính sách hỗ trợ lãi suất tín dụng | | | | | |
| a | Hỗ trợ Hợp tác xã | Số HTX | Triệu đồng | | | |
| b | Hỗ trợ chủ trang trại | Số trang trại | Triệu đồng | | | |
| c | Hỗ trợ nuôi cá đặc sản, cá chủ lực | Số TC, cá nhân | Triệu đồng | | | |
| d | Hỗ trợ chăn nuôi trâu, bò sinh sản | Số TC, cá nhân | Triệu đồng | | | |
| đ | Hỗ trợ chuyển hóa rừng trồng gỗ nhỏ sang gỗ lớn | Số TC, cá nhân | Triệu đồng | | | |
| 2 | Chính sách hỗ trợ ghép cải tạo giống vườn cây ăn quả | | | | | |
| a | Cam | Số TC, cá nhân | Cây | | | |
| b | Nhãn | Số TC, cá nhân | Cây | | | |
| ... | ... | Số TC, cá nhân | Cây | | | |
| 3 | Chính sách hỗ trợ công tác thụ tinh nhân tạo cho trâu, bò | | | | | |
| a | Trâu (nghé) | Số TC, cá nhân | Con | | | |
| b | Bò (bê) | Số TC, cá nhân | Con | | | |
| 4 | Chính sách hỗ trợ nuôi lợn đực giống đẻ khai thác tinh | Số TC, cá nhân | Con | | | |
| 5 | Chính sách hỗ trợ giống cây lâm nghiệp | | | | | |
| 5.1 | Ban Quản lý dự án bảo vệ và PTR huyện... | | | | | |
| a | Cây keo lai mô | Hộ | Ha | | | |
| b | Cây keo tai tượng hạt ngoại | Hộ | Ha | | | |
| c | Cây dổi ăn hạt | Hộ | Ha | | | |
| d | Cây sầu | Hộ | Ha | | | |
| đ | Cây trám trắng | Hộ | Ha | | | |
| 5.2 | Ban Quản lý dự án bảo vệ và PTR rừng phòng hộ huyện..... | | ha | | | |

| | | | | | | |
|----|---|----------------|-----------|--|--|--|
| a | Cây keo lai mô | Hộ | Ha | | | |
| b | Cây keo tai tượng hạt ngoại | Hộ | Ha | | | |
| c | Cây dổi ăn hạt | Hộ | Ha | | | |
| d | Cây sáu | Hộ | Ha | | | |
| đ | Cây trám trắng | Hộ | Ha | | | |
| 6 | Chính sách hỗ trợ sản xuất nông sản xuất khẩu | Dự án | Ha | | | |
| 7 | Chính sách hỗ trợ tưới tiên tiến, tiết kiệm nước | Số TC, cá nhân | Ha | | | |
| 8 | Chính sách hỗ trợ cấp chứng nhận theo tiêu chuẩn, quy chuẩn | | | | | |
| a | Hỗ trợ kinh phí xây dựng và quản lý nhãn hiệu; cấp mã số, mã vạch | Số TC, cá nhân | Sản phẩm | | | |
| b | Hỗ trợ đánh giá và cấp giấy chứng nhận sản xuất, chế biến theo tiêu chuẩn | Số TC, cá nhân | Sản phẩm | | | |
| 9 | Hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP và xúc tiến thương mại | | | | | |
| a | Hỗ trợ chi phí tư vấn | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| b | Hỗ trợ điểm giới thiệu, bán các sản phẩm | | Điểm | | | |
| c | Hỗ trợ gian hàng quảng bá, giới thiệu sản phẩm | Số chủ thẻ | Gian hàng | | | |
| d | Hỗ trợ chủ thẻ sản phẩm OCOP | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| | Dự kiến sản phẩm đạt 3 sao | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| | Dự kiến sản phẩm đạt 4 sao | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| | Dự kiến sản phẩm đạt 5 sao | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| | Dự kiến sản phẩm nâng hạng 3 sao lên 4 sao | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| | Dự kiến sản phẩm nâng hạng 4 sao lên 5 sao | Số chủ thẻ | Sản phẩm | | | |
| 10 | Chính sách hỗ trợ hợp tác xã thành lập mới | | HTX | | | |
| | Tổng | | | | | |